BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2016

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

MỤC LỤC

		Trang
1 .	Mục lục	1
2 .	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3 .	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	5 - 8
4 .	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý II năm 2016	9
5 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý II năm 2016	10 - 11
6 .	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2016	12 - 38

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Báo cáo tài chính quý II của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003850 ngày 05 tháng 03 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 10 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi do thay đổi vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	84.045.790.000	19,91%
Cổ đông khác	338.045.530.000	80,09%
Cộng	**422.091.320.000**	**100,00%**

Vốn pháp định 6.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quân Long Biên, thành phố Hà Nội.
Điện thoại : 043 827 1620
Fax : 043 827 1068
E-mail : ducgiangchemco@hn.vnn.vn
Mã số thuế : 0 1 0 1 4 5 2 5 8 8

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:
- Vận tải bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn phụ gia thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: cho thuê nhà xưởng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: buôn bán các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; chi tiết: sản xuất các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chứng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: buôn bán máy móc, thiết bị điện và các linh kiện của chúng, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí;
- Sản xuất thiết bị điện khác, chi tiết: sản xuất máy móc, thiết bị điện và các linh kiện của chúng, vật liệu điện;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất máy móc, dụng cụ cơ khí;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, chi tiết: sản xuất các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất các mặt hàng sắt, thép;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý, chi tiết: sản xuất các mặt hàng kim loại màu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Bán buôn kim loại màu và quặng kim loại, chi tiết: buôn bán sắt, thép, kim loại màu;
- Sản xuất hóa chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: khai thác, thăm dò và chế biến khoáng sản; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm 4 tháng 4 năm 2015
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên	Bổ nhiệm 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm 4 tháng 4 năm 2015
Ông Vũ Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm 4 tháng 4 năm 2015
Ông Vũ Nhất Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm 4 tháng 4 năm 2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban	Bổ nhiệm 4 tháng 4 năm 2015
Ông Vũ Minh Thuyết	Thành viên	Tái bổ nhiệm 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Tiến Khang	Thành viên	Tái bổ nhiệm 4 tháng 4 năm 20

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đào Hữu Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 29 tháng 3 năm 2010
Ông Đào Hữu Duy Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 23 tháng 3 năm 2013
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 2 tháng 2 năm 2015

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý II phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất quý II, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý II và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý II của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý II này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất quý II đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất quý II đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý II.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Tổng Giám đốc

Đào Hữu Huyền

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**781.146.906.823**	**827.356.454.453**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**78.837.628.348**	**10.914.548.041**
1.	Tiền	111		30.437.628.348	10.914.548.041
2.	Các khoản tương đương tiền	112		48.400.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**502.712.371.970**	**608.514.870.377**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	151.336.186.928	130.819.109.694
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	53.607.910.954	39.217.219.011
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	296.505.960.187	368.035.677.625
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.262.313.901	71.143.407.997
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	-	(700.543.950)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**163.006.058.146**	**177.667.282.917**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	163.006.058.146	177.667.282.917
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**36.590.848.359**	**30.259.753.118**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.665.506.310	781.379.691
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.705.829.005	28.948.477.313
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	219.513.044	529.896.114
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý II (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.032.762.127.059**	**1.007.180.251.135**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**567.362.618.058**	**612.968.873.019**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	535.734.862.089	561.371.043.813
	Nguyên giá	*222*		*884.909.215.705*	*874.423.871.441*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(349.174.353.616)*	*(313.052.827.628)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	31.627.755.969	51.597.829.206
	Nguyên giá	*228*		*37.451.564.370*	*56.997.653.187*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.823.808.401)*	*(5.399.823.981)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**46.636.249.323**	**28.781.432.862**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	46.636.249.323	28.781.432.862
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**372.321.823.418**	**317.416.562.551**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	372.321.823.418	317.416.562.551
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**46.441.436.260**	**48.013.382.703**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	46.066.746.925	47.619.279.771
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		374.689.335	394.102.932
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.813.909.033.882**	**1.834.536.705.588**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý II (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**585.426.787.260**	**640.531.444.696**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**585.426.787.260**	**640.531.444.696**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	160.645.913.072	116.999.723.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.684.108.293	5.042.467.591
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	16.364.504.528	22.681.867.407
4. Phải trả người lao động	314		19.855.930.819	29.285.914.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.058.610.416	9.517.877.006
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.827.592.280	66.140.280.529
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	296.981.061.905	332.673.654.018
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	74.009.065.947	58.189.660.453
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý II (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.228.482.246.621**	**1.194.005.260.892**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**1.228.482.246.621**	**1.194.005.260.892**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		422.091.320.000	422.091.320.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*422.091.320.000*	*422.091.320.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.072.000.000	1.072.000.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(4.410.000)	(4.410.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		216.674.925.987	179.961.090.722
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		259.016.337.277	240.328.082.930
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*78.000.000.000*	*19.232.842.179*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*181.016.337.277*	*221.095.240.751*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		329.632.073.357	350.557.177.240
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.813.909.033.882**	**1.834.536.705.588**

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Huyền

O CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**592.701.546.025**	**592.760.964.691**	**1.191.196.711.939**	**1.223.628.504.309**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**VI.2**				
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**592.701.546.025**	**592.760.964.691**	**1.191.196.711.939**	**1.223.628.504.309**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.3**	**475.036.812.409**	**484.079.945.727**	**963.615.570.624**	**993.752.328.681**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**117.664.733.616**	**108.681.018.964**	**227.581.141.315**	**229.876.175.628**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.4**	**7.151.126.180**	**6.452.301.464**	**14.931.154.020**	**10.690.122.828**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.5**	**3.894.316.480**	**7.608.180.660**	**6.380.253.428**	**12.007.863.240**
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*2.615.234.459*	*2.855.039.831*	*3.856.390.508*	*4.718.942.247*
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	**24**	**V.2**	**20.146.859.551**	**29.366.166.230**	**30.905.260.867**	**39.377.009.889**
9.	**Chi phí bán hàng**	**25**	**VI.6**	**31.575.658.571**	**32.461.845.751**	**58.837.558.001**	**67.656.337.726**
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**VI.7**	**10.398.002.376**	**12.333.354.704**	**19.370.948.882**	**24.727.612.411**
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**99.094.741.920**	**92.096.105.543**	**188.828.795.891**	**175.551.494.968**
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	64.863.200	123.334.573	64.863.200	123.334.573
13.	Chi phí khác	32	VI.9	-	49.097.400	-	78.292.374
14.	Lợi nhuận khác	40		64.863.200	74.237.173	64.863.200	45.042.199
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**99.159.605.120**	**92.170.342.716**	**188.893.659.091**	**175.596.537.167**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	5.312.470.315	9.561.927.326	10.430.697.500	19.198.157.385
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		16.832.232	(994.736)	59.260.859	24.176.509
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**93.830.302.573**	**82.609.410.126**	**178.403.700.732**	**156.374.203.273**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		68.465.038.730	65.195.650.287	127.887.590.187	117.565.614.382
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.365.263.843	17.413.759.839	50.516.110.545	38.808.588.891
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10**	**1.564**	**1.545**	**2.914**	**2.675**
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	**1.320**	**1.545**	**2.460**	**2.675**

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***188.893.659.091***	***175.596.537.167***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		36.545.510.408	34.702.373.059
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		294.502.810	2.467.716.588
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.304.753.751)	(46.803.446.747)
- Chi phí lãi vay	06		3.856.390.508	4.718.942.247
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***208.285.309.066***	***170.682.122.314***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		142.603.305.513	181.448.189.568
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.661.224.771	(38.613.735.109)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(29.859.723.422)	6.928.603.594
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		668.406.227	(948.734.867)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.856.390.508)	(2.791.416.207)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(16.633.727.532)	(27.728.667.686)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		635.856.438	642.681.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(6.261.911.947)	(4.760.394.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***310.242.348.606***	***284.858.648.079***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.794.071.908)	(66.743.716.019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(270.168.000.000)	(7.320.026.939)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		237.383.446.977	5.516.763.820
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(24.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(19.201.014.232)	7.426.436.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(84.779.639.163)***	***(61.120.542.280)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý II(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.20	-	(1.780.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	525.545.348.189	440.835.637.179
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(561.237.940.302)	(637.123.892.708)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(121.847.037.023)	(16.709.481.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(157.539.629.136)***	***(212.999.516.529)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**67.923.080.307**	**10.738.589.270**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**10.914.548.041**	**8.391.782.115**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.790.295)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**78.837.628.348**	**19.128.581.090**

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Huyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh chính : Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Cụm Công nghiệp Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Sản xuất, buôn bán nguyên vật liệu và các mặt hàng hóa chất	61,68%	61,68%	61,68%	61,68%
Công ty CP Hóa chất Đức Giang Đình Vũ (*)	Lô CN5.3K, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Thành phố Hải	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	48,50%	48,5%	60,0%	60,0%

(*) Mặc dù tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Đức Giang Đình Vũ ít hơn 50% nhưng theo tỷ lệ biểu quyết của Công ty là 60% do có phần biểu quyết gián tiếp 30% từ Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai. Do vậy Công ty Cổ phần Đức Giang – Đình Vũ bị Công ty kiểm soát và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đức Giang - Đình Vũ được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty con" trên Báo cáo tài chính quý II.

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai	Cụm Công nghiệp Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất của ni-tơ	31,50%	37,97%	43,61%	46,62%
Công ty Cổ phần Hóa chất Bảo Thắng	Cụm Công nghiệp Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất của ni-tơ	17,60%	0,00%	24,05%	0,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý I.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý I.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp quý I của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính quý I của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý I từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính quý I của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý I.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý I và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý I (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Sở giao dịch Hà Nội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Sở giao dịch (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý I theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý I là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất quý I của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý I.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý I.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất (đến năm 2061).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.118.662.844	2.243.525.820
Tiền gửi ngân hàng	26.318.965.504	8.671.022.221
Các khoản tương đương tiền	48.400.000.000	
Cộng	**78.837.628.348**	**10.914.548.041**

2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn chỉ có đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về khoản đầu tư tài

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai (*)	***261.321.823.418***	***230.416.562.551***
Giá gốc	230.416.562.551	174.426.520.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	30.905.260.867	55.990.042.551
Công ty Cổ phần Hóa chất Bảo Thắng (**)	***111.000.000.000***	***87.000.000.000***
Giá gốc	111.000.000.000	87.000.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư		
Cộng	**372.321.823.418**	**317.416.562.551**

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5300582654 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 17 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa Chất Phân bón Lào Cai 174.426.520.000 VND, tương đương 43,61 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã đầu tư 174.426.520.000 VND, tương đương 43,61 % vốn điều lệ.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5300636691 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa Chất Bảo Thắng 49.000.000.000 VND, tương đương 24,50 % vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Góp vốn trong kỳ	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ	Cộng
Công ty CP Hóa chất Phân bón Lào Cai	230.416.562.551		30.905.260.867		261.321.823.418

Công ty CP hóa chất Bảo Thắng	87.000.000.000	24.000.000.000			111.000.000.000
Số cuối kỳ	**317.416.562.551**	**24.000.000.000**	**30.905.260.867**		**372.321.823.418**

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai(Gọi tắt là LFC)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai (LFC)		
Mua hàng từ LFC	177.301.482.067	222.369.051.205
Thuế GTGT đầu vào	17.674.385.770	12.401.188.856
Phải thu tiền bảo hiểm nộp hộ	45.886.913	82.120.350
Bán hàng và cung cấp dịch vụ vận chuyển	94.965.018.425	78.768.493.953
Thuế GTGT hàng bán	9.204.501.844	6.825.765.125
LFC trả tiền cổ tức	69.790.926.147	
LFC vay	142.135.000.000	46.671.577.773
LFC trả tiền vay	247.533.948.264	288.376.873.902
Lãi tiền vay phải thu LFC	8.402.867.333	7.426.436.858
LFC trả tiền hàng	55.191.785.914	27.091.103.172
Công ty Cổ phần Hóa chất Bảo Thắng (BTC)		
Cho BTC vay	128.033.000.000	
Lãi vay phải trả	1.197.639.783	
BTC trả tiền vay	11.600.000.000	

3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**15.416.360.477**	**11.219.892.290**
Công ty Cổ phần Hóa chất Phân Bón Lào Cai	15.214.000.373	11.210.667.288
Công ty CP Hóa chất Bảo Thắng	202.360.104	9.225.002
Phải thu các khách hàng khác	**135.919.826.451**	**119.599.217.404**
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam	1.594.708.500	
Công ty CP Hóa mỹ phẩm Quốc Tế	1.874.268.396	
Excel Industries Limited		5.926.800.000
Lanxess Deutschland GMBH	13.013.073.640	14.145.363.350
Mitsubishi Corporation	48.265.986.574	23.772.394.799
OCI Corporation	5.150.006.982	
HINDUSTAN PHOSPHATES PVT LIMITED	2.009.275.118	
JAYDIP AGENCIES	942.822.720	
SPECTRA CHEMICALS	966.923.314	
UMESH TECHNO	2.859.699.608	
SUN SHINE INTERNATIONNAL PVT LTD	2.074.209.984	
SANDHYA	4.703.424.000	
Các đối tượng khác	52.465.427.615	75.754.659.255
Cộng	**151.336.186.928**	**130.819.109.694**

4 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan		
Trả trước cho người bán khác	***53.607.910.954***	***39.217.219.011***
Ban quản lý dự án GPMB & TĐC Tằng Loỏng	3.340.396.295	3.340.396.295
NanNing Dejiang Trading Co., Ltd	8.353.034.004	8.557.084.354

Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm	6.072.977.650	4.972.977.650
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Văn Giang - Vân Nà	4.063.849.083	
Công ty CP xây dựng S86 Thăng Long	15.074.552.656	11.253.107.000
Các nhà cung cấp khác	16.703.101.266	11.093.653.712
Cộng	**53.607.910.954**	**39.217.219.011**

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay các bên liên quan	***296.505.960.187***	***368.035.677.625***
Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai(i)	178.875.320.404	368.035.677.625
Công ty Cổ phần Hóa chất Bảo Thắng	117.630.639.783	
Phải khác về cho vay các đối tượng khác		
Cộng	**296.505.960.187**	**368.035.677.625**

(i) Khoản cho Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai (là bên liên quan) vay với lãi suất 5% năm, thời hạn vay không xác định

6 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***228.572.718***		***69.830.508.437***	
Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào			69.790.926.147	
Công ty CP Hóa chất Bảo Thắng	228.572.718		39.582.290	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.033.741.183***		***1.312.899.560***	
Tạm ứng	312.023.607		526.927.398	
Ký cược, ký quỹ	31.750.000		31.750.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	689.967.576		754.222.162	
Cộng	**1.262.313.901**		**71.143.407.997**	

7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		700.543.950
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*		*43.760.507*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*		*10.320.965*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*		*646.462.478*
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		
Cộng		**700.543.950**

8 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	106.303.864.854		104.614.537.482	
Hàng mua đang đi đường			48.551.500	
Công cụ, dụng cụ	286.391.149		187.800.000	

Chi phí sản xuất KD dở dang	2.500.149.067		2.643.130.252	
Thành phẩm	53.915.653.076		70.173.263.683	
Cộng	**163.006.058.146**		**177.667.282.917**	

9 Chi phí trả trước

9a *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ		15.568.182
Phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm xe	1.204.874.058	140.359.974
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	460.632.252	625.451.535
Cộng	**1.665.506.310**	**781.379.691**

9b *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	30.432.750.828	31.168.220.093
Các chi phí trả trước dài hạn khác	15.633.996.097	16.451.059.678
Cộng	**46.066.746.925**	**47.619.279.771**

10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật	Máy móc và thiết	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	444.512.890.897	369.110.462.661	59.716.304.941	1.084.212.942	874.423.871.441
Tăng trong do mua mới	6.207.579.536	3.659.919.273	617.845.455		10.485.344.264
Số cuối kỳ	**450.720.470.433**	**372.770.381.934**	**60.334.150.396**	1.084.212.942	**884.909.215.705**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	80.114.299.760	210.493.168.149	21.757.429.346	687.930.373	313.052.827.628
Tăng do khấu hao trong kỳ	13.722.951.622	17.668.910.263	4.538.116.778	191.547.325	36.121.525.988
Số cuối kỳ	**93.837.251.382**	**228.162.078.412**	**26.295.546.124**	**879.477.698**	**349.174.353.616**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	364.398.591.137	158.617.294.512	37.958.875.595	396.282.569	561.371.043.813
Số cuối kỳ	**356.883.219.051**	**144.608.303.522**	**34.038.604.272**	**204.735.244**	**535.734.862.089**

11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	56.473.987.187	523.666.000	56.997.653.187
Giảm trong kỳ	19.546.088.817		19.546.088.817
Số cuối kỳ	**36.927.898.370**	**523.666.000**	**37.451.564.370**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.295.090.781	104.733.200	5.399.823.981
Tăng trong do mua mới	371.617.820	52.366.600	423.984.420
Số cuối kỳ	**5.666.708.601**	**157.099.800**	**5.823.808.401**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**51.178.896.406**	**418.932.800**	**51.597.829.206**
Số cuối kỳ	**31.261.189.769**	**366.566.200**	**31.627.755.969**

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	KC vào TSCD trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự án mỏ quặng apatit	686.320.429			686.320.429
Dự án Hóa chất Đức Giang Lào Cai	25.955.849.270	19.994.079.624		45.949.928.894
Dự án hệ thống đường ống Đức Giang Đình Vũ	2.139.263.163	4.068.316.373	6.207.579.536	
Cộng	**28.781.432.862**	**24.062.395.997**	**6.207.579.536**	**46.636.249.323**

13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**189.942.515**	**145.182.299**
Công ty TNHH Văn Minh	189.942.515	145.182.299
Phải trả nhà cung cấp khác	**160.455.970.557**	**116.854.541.331**
Hekou Yuyang Trade Company	3.829.433.496	4.504.154.558
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	97.267.841.095	13.733.932.132
Công ty TNHH Thương mại Đức Giang Nam Ninh	8.994.660.681	8.645.249.582
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng		38.040.492.483
Công ty Điện Lực Lào Cai	10.007.799.643	9.717.404.494
OCI (HONGKONG) LIMITED		10.503.640.000
Các nhà cung cấp khác	40.356.235.642	31.709.668.082
Cộng	**160.645.913.072**	**116.999.723.630**

14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên có liên quan		
Trả trước của các khách hàng khác	***3.684.108.293***	***5.042.467.591***
Công ty CP Phân bón miền nam		1.342.500.000
Công ty CP Hóa chất khoáng Sản và XD Hà Nội	992.230.000	
Các khách hàng khác	2.691.878.293	3.699.967.591
Cộng	**3.684.108.293**	**5.042.467.591**

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Bù trừ thuế GTGT được hoàn	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			14.935.979.872	14.935.979.872			
Thuế GTGT hàng bán			58.938.029			58.938.029	
Thuế xuất, nhập khẩu		529.896.114	31.705.668.008	31.395.284.938			219.513.044

Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.176.784.911		10.430.697.500	16.633.727.532	5.543.057.379	10.430.697.500	
Thuế thu nhập cá nhân	454.467.702		8.635.336.669	4.360.006.572	594.928.800	4.134.868.999	
Các loại thuế khác			7.000.000	7.000.000			
đất	50.614.794		1.740.000.000	50.614.794		1.740.000.000	
Cộng	**22.681.867.407**	**529.896.114**	**67.513.620.078**	**67.382.613.708**	**6.137.986.179**	**16.364.504.528**	**219.513.044**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	188.893.659.091	175.596.537.167
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	(29.909.534.222)	(41.705.474.975)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*995.726.645*	*1.146.352.059*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(30.905.260.867)*	*(42.851.827.034)*
Lãi chênh lệch tỷ giá của tiền và các khoản phải thu		*(145.218.067)*
Lợi nhuận công ty liên kết	*(30.905.260.867)*	*(39.377.009.889)*
Chuyển lỗ công ty con		*(3.329.599.078)*
Thu nhập chịu thuế	158.984.124.869	133.891.062.192
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	158.984.124.869	133.891.062.192
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***31.716.321.033***	***29.456.033.682***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp	***(12.980.233.087)***	***(7.159.490.080)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(8.305.390.445)***	***(3.098.386.217)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***10.430.697.500***	**19.198.157.385**
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**10.430.697.500**	**19.198.157.385**

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 54.312m2 và 1.739,8m2 đất đang sử dụng với mức thuê

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Tiền điện	8.968.356.556	9.351.984.986
Chi phí trích trước khác		51.920.418
Chi phí lãi vay phải trả	90.253.860	113.971.602
Cộng	**9.058.610.416**	**9.517.877.006**

17 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên có liên quan		***2.138.096.391***
Công ty CP Hóa chất Phân Bón Lào Cai		2.138.096.391
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***4.827.592.280***	***64.002.184.138***
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.464.375.128	1.297.532.446
Kinh phí công đoàn	1.151.258.471	1.243.081.747
Tiền nhận đặt cọc xe	1.196.451.000	663.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	515.145.978	60.635.489.354
Phải trả về cổ phần hóa	63.754.562	63.754.562
Phải trả phải nộp khác	436.607.141	99.326.029
Cộng	**4.827.592.280**	**66.140.280.529**

18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả năng
Vay và nợ thuê tài chính				
Vay Công ty Cổ phần Hóa				
Vay và nợ ngắn hạn phải trả	***296.981.061.905***	***296.981.061.905***	***332.673.654.018***	***332.673.654.018***
Vay ngắn hạn ngân hàng	296.981.061.905	296.981.061.905	332.673.654.018	332.673.654.018
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch HN (i)	*146.389.862.097*	*146.389.862.097*	*108.126.015.388*	*108.126.015.388*
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (ii)	*28.808.216.758*	*28.808.216.758*		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - MBBank (iii)	*71.599.969.510*	*71.599.969.510*	*128.268.806.260*	*128.268.806.260*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai (iv)	*50.183.013.540*	*50.183.013.540*	*96.278.832.370*	*96.278.832.370*
	296.981.061.905	**296.981.061.905**	**332.673.654.018**	**332.673.654.018**

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch Hà Nội theo hợp đồng cấp tín dụng số 140044/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 20/02/2014, hạn mức tối đa 150.000.000.000 VND theo phụ lục số 01 ngày 14/3/2014. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại cho Công ty. Lãi suất được thay đổi theo thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc nhà máy hóa chất Đức Giang Lào Cai.

(ii) Khoản vay theo thư đề nghị cung cấp tiện ích chung của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) gửi Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang và Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Lào Cai ngày 24/4/2013. Hạn mức 2.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Lào Cai với giá trị ít nhất 2.000.000 USD, tất cả các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai với giá trị ít nhất 2.000.000 USD.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 196.14.737.1504066.TD ngày 11/02/2014. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC và phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động SXKD phốt pho vàng. Lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT180 - DUCGIANG ngày 07 tháng 01 năm 2015. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng, lãi suất áp dụng là 1,8%/năm đối với vay USD, lãi suất vay được điều chỉnh hàng tháng. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản, tuy nhiên bên ngân hàng sẽ yêu cầu tài sản thế chấp nếu bên vay vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc không còn đáp ứng điều kiện được cấp tín dụng không đảm bảo bằng tài sản theo quy định của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong	Tăng do CLTG cuối kỳ	Tăng khác do CLTG	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm khác do CLTG	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	332.673.654.018	519.248.187.697	165.570.662		551.221.481.101	3.884.869.371	296.981.061.905
chức khác		10.016.459.201			10.016.459.201		
nhân							
Cộng	**332.673.654.018**	**529.264.646.898**	**165.570.662**		**561.237.940.302**	**3.884.869.371**	**296.981.061.905**

20 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	334.993.660.000	1.072.000.000	(2.630.000)	166.696.152.861	127.256.870.233	630.016.053.094
Tăng vốn từ lợi nhuận	87.097.660.000		(1.780.000)		(87.097.660.000)	(1.780.000)
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-		279.990.084.271	279.990.084.271
Trích lập các quỹ trong kỳ trước				13.264.937.861	(20.903.039.574)	(7.638.101.713)
Chia cổ tức kỳ trước				-	(58.918.172.000)	(58.918.172.000)
Tăng giảm do h ợp nh ất kinh doanh					-	-
Số dư cuối kỳ trước	**422.091.320.000**	**1.072.000.000**	**(4.410.000)**	**179.961.090.722**	**240.328.082.930**	**843.448.083.652**
Số dư đầu năm nay	422.091.320.000	1.072.000.000	(4.410.000)	179.961.090.722	240.328.082.930	843.448.083.652
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-		-		-	-
Trích lập các quỹ		-		36.713.835.265	(58.159.296.268)	(21.445.461.003)
Lợi nhuận trong năm nay					127.887.590.187	127.887.590.187
Điều chỉnh theo thông tư 200				-		-
Trả cổ tức bằng tiền					(51.040.039.571)	(51.040.039.571)
Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm nay	**422.091.320.000**	**1.072.000.000**	**(4.410.000)**	**216.674.925.987**	**259.016.337.278**	**898.850.173.265**

20b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	84.045.790.000	66.703.010.000
Các cổ đông khác	338.045.530.000	268.290.650.000
Cổ phiếu quỹ	(4.410.000)	(2.630.000)
Cộng	**422.086.910.000**	**334.991.030.000**

20c Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.209.132	33.499.366
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	42.209.132	33.499,366
- *Cổ phiếu phổ thông*	*42.209.132*	*33.499.366*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(441)	(263)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(441)*	*(263)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.208.691	33.499.103
- *Cổ phiếu phổ thông*	*42.208.691*	*33.499.103*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành	1.100.395.472.637	1.143.797.935.258
Doanh thu bán hàng hóa	40.737.665.328	51.881.050.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.063.573.974	27.949.518.565
Cộng	**1.191.196.711.939**	**1.223.628.504.309**

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Văn Minh		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.692.556.812	26.777.585.142
Thuế GTGT đầu ra	*2.863.537.828*	2.674.409.347
Cộng	**32.556.094.640**	**29.451.994.489**

2 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	909.037.331.178	938.497.330.751
Giá vốn của hàng hóa	36.680.334.945	28.948.799.535
Giá vốn của quặng bột		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.897.904.501	26.306.198.395
Cộng	**963.615.570.624**	**993.752.328.681**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.888.889	
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	31.849.864	27.848.626
Lãi tiền cho vay	9.600.507.116	7.426.436.858
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		122.949.325
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.284.908.151	3.112.888.019
Cộng	**14.931.154.020**	**10.690.122.828**

4 Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.856.390.508	4.718.942.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.523.862.920	7.288.920.993
Cộng	**6.380.253.428**	**12.007.863.240**

5 Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.296.237.797	5.661.008.590
Chi phí vật liệu, bao bì	500.645.780	280.732.222
Chi phí khấu hao TSCĐ	408.193.082	274.278.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.068.288.629	55.643.379.144
Chi phí bằng tiền khác	2.564.192.713	5.796.939.129
Cộng	**58.837.558.001**	**67.656.337.726**

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.990.161.820	9.787.942.832
Chi phí vật liệu quản lý	94.966.864	268.762.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.810.818.220	6.531.027.956
Thuế, phí và lệ phí	1.747.000.000	1.721.811.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.250.616.778	6.418.067.944
Chi phí bằng tiền khác	477.385.200	
Cộng	**19.370.948.882**	**24.727.612.411**

7 Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	64.863.200	123.334.573
Cộng	**64.863.200**	**123.334.573**

8 Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác		78.292.374
Cộng		**78.292.374**

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	127.887.590.187	117.565.614.382
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	4.871.490.000	4.675.500.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*4.871.490.000*	*4.675.500.000*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	123.016.100.187	112.890.114.382
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ	42.208.869	42.208.859
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.914**	**2.675**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	42.208.869	33.499.103
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	**42.208.869**	**33.499.103**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Hóa chất Bảo Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Văn Minh	Giám đốc Công ty TNHH Văn Minh là vợ của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c. Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước

Tập đoàn hóa chất		
Tạm ứng cổ tức năm 2014		3.335.150.500
Tiền cổ tức phải trả năm 2015	18.565.715.011	
Công ty TNHH Văn Minh		
Trả Văn Minh tiền mua hàng	267.630.424	425.499.498
Nhập mua vật tư, đồ thí nghiệm	29.468.027.996	18.243.418.580
Thuế GTGT hàng hóa mua vào	2.806.438.738	1.805.257.122
Thu tiền hàng	2.832.569.561	9.474.892.163

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu

2a Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Lĩnh vực sản xuất bao gồm: sản xuất bột giặt, hóa chất …
- Lĩnh vực 2: Lĩnh vực cung cấp dịch vụ bao gồm: cung cấp dịch vụ vận chuyển, cho thuê kho
- Lĩnh vực 3: Lĩnh vực thương mại bao gồm: bán hóa chất, bán fero …

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này					
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.100.395.472.637	40.737.665.328	50.063.573.974		1.191.196.711.939
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	89.593.512.935	98.366.304	4.143.072.763	**(93.834.952.002)**	
Tổng doanh thu thuần	**1.189.988.985.572**	**40.836.031.632**	**54.206.646.737**	**(93.834.952.002)**	**1.191.196.711.939**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	191.358.141.459	4.057.330.383	32.165.669.473		227.581.141.315
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(78.208.506.883)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					149.372.634.432
Doanh thu hoạt động tài chính					14.931.154.020
Chi phí tài chính					(6.380.253.428)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					30.905.260.867
Thu nhập khác					64.863.200
Chi phí khác					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(10.430.697.500)
Chi phí thuế thu nhập					(59.260.859)

Lợi nhuận sau thuế thu					**178.403.700.732**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**24.271.844.352**		**4.068.316.373**		**28.340.160.725**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**30.588.523.454**		**5.533.002.534**		**36.121.525.988**

Năm trước

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.143.797.935.258	51.881.050.486	27.949.518.565		1.223.628.504.309
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần	**1.143.797.935.258**	**51.881.050.486**	**27.949.518.565**		**1.223.628.504.309**
Kết quả kinh doanh theo	205.300.604.507	22.932.250.951	1.643.320.170		**229.876.175.628**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(92.383.950.137)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					137.492.225.491
Doanh thu hoạt động tài chính					10.690.122.828
Chi phí tài chính					(12.007.863.240)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					39.377.009.889
Thu nhập khác					123.334.573
Chi phí khác					(78.292.374)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(19.198.157.385)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					**(24.176.509)**
Lợi nhuận sau thuế thu					**156.374.203.273**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	**Lĩnh vực thương mại**	**Lĩnh vực cung cấp dịch vụ**	**Các khoản loại trừ**	**Cộng**
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.244.791.068.659				1.244.791.068.659
Tài sản phân bổ cho bộ phận	32.557.374.507		1.481.229.765		34.038.604.272

Tài sản không phân bổ theo bộ phận				535.079.360.951
Tổng tài sản				**1.813.909.033.882**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	164.330.021.365			164.330.021.365
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	301.053.589.767	11.145.284.301	13.696.729.073	325.895.603.140
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				95.201.162.755
Tổng nợ phải trả				**585.426.787.260**
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.392.564.158.390			1.392.564.158.390
Tài sản phân bổ cho bộ phận	11.651.034.213	401.905.519	491.776.777	12.544.716.509
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				429.427.830.689
Tổng tài sản				**1.834.536.705.588**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	122.042.191.221			122.042.191.221
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	347.241.939.190	15.750.401.380	8.485.104.516	371.477.445.086
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				147.011.808.389
Tổng nợ phải trả				**640.531.444.696**

2b Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực ngoài nước

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

3 Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, cho vay và các khoản phải thu khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Tập đoàn cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.
Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.9 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa	Chưa quá hạn nhưng bị giảm	Đã quá hạn nhưng không	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.837.628.348				78.837.628.348
Các khoản cho vay	296.505.960.187				296.505.960.187
Phải thu khách hàng	151.336.186.928			744.304.456	152.080.491.384
Các khoản phải thu khác	721.717.576				721.717.576
Cộng	**527.401.493.039**			**744.304.456**	**528.145.797.495**

	Chưa quá hạn hay chưa	Chưa quá hạn nhưng bị giảm	Đã quá hạn nhưng không	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số đầu năm					
tương đương tiền	10.914.548.041				10.914.548.041
Phải thu khách hàng	130.819.109.694			744.304.456	131.563.414.150
Các khoản cho vay	368.035.677.625				368.035.677.625
Các khoản phải thu khác	70.576.898.309				70.576.898.309
Cộng	**580.346.233.669**			**744.304.456**	**581.090.538.125**

3b Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	296.981.061.905			296.981.061.905
Phải trả người bán	160.645.913.072			160.645.913.072
Các khoản phải trả khác	1.696.812.703			1.696.812.703
Cộng	**459.323.787.680**			**459.323.787.680**

	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	332.673.654.018			332.673.654.018
Phải trả người bán	116.999.723.630			116.999.723.630
Chi phí phải trả	9.517.877.006			9.517.877.006
Các khoản phải trả khác	2.964.176.982			2.964.176.982
Cộng	**462.155.431.636**			**462.155.431.636**

Ban Giám đốc Công ty mẹ cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3c Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và CNY do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và USD đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.837.628.348	10.914.548.041	78.837.628.348	10.914.548.041
Phải thu khách hàng	152.080.491.384	131.563.414.150	152.080.491.384	131.563.414.150
Các khoản cho vay	296.505.960.187	368.035.677.625	296.505.960.187	368.035.677.625
Phải thu khác	721.717.576	70.576.898.309	721.717.576	70.576.898.309
Cộng	**528.145.797.495**	**581.090.538.125**	**528.145.797.495**	**581.090.538.125**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	296.981.061.905	332.673.654.018	296.981.061.905	332.673.654.018
Phải trả người bán	160.645.913.072	116.999.723.630	160.645.913.072	116.999.723.630
Chi phí phải trả		9.517.877.006		9.517.877.006
Các khoản phải trả khác	1.696.812.703	2.964.176.982	1.696.812.703	2.964.176.982
Cộng	**459.323.787.680**	**462.155.431.636**	**459.323.787.680**	**462.155.431.636**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Huyền